

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01 /2023/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 05 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc
hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân
nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính
phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển
chính thức của các cơ quan, tổ chức, các nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện
trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 108/TTr-
SKHĐT ngày 29 tháng 11 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện
trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ
chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

(Kèm theo Quyết định số 01 /2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam hoạt động trên địa bàn tỉnh Hòa Bình nhằm mục đích hỗ trợ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và nhân đạo không vì mục đích lợi nhuận, thương mại và các mục đích khác.

b) Những nội dung không được quy định tại Quy chế này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (*sau đây gọi tắt là Nghị định số 80/2020/NĐ-CP*).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức trên địa bàn tỉnh Hòa Bình thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Quy chế này.

b) Bên cung cấp viện trợ trong Quy chế này là các tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

c) Bên tiếp nhận viện trợ trong Quy chế này là các cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh Hòa Bình được quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 2. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về viện trợ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình trên cơ sở công khai, minh bạch, có phân công, phân cấp, gắn quyền hạn với trách nhiệm, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ và phát huy tính chủ động của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức và các đơn vị thực hiện.

2. Các khoản viện trợ khi được xây dựng và triển khai thực hiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các cam kết với Bên cung cấp viện trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp các quy định hoặc điều kiện viện trợ của Bên cung cấp viện trợ khác với các quy định của pháp luật Việt Nam thì phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Không tiếp nhận các khoản viện trợ gây ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng, chính trị và trật tự an toàn xã hội, xâm hại đến lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Các nguyên tắc khác theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 3. Hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ

Các hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương II**THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ****Điều 4. Lập hồ sơ khoản viện trợ**

1. Chủ khoản viện trợ phối hợp với Bên cung cấp viện trợ tổ chức lập hồ sơ khoản viện trợ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Cơ quan chủ trì thẩm định

1. Đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì thẩm định.

3. Đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan Trung ương, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tham gia ý kiến khi có yêu cầu của người đứng đầu cơ quan chủ quản.

Điều 6. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương III QUẢN LÝ VIỆN TRỢ

Điều 7. Quản lý thực hiện viện trợ

1. Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện chương trình, dự án, năng lực tổ chức quản lý chương trình, dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Chủ khoản viện trợ phải được xác định trong quyết định phê duyệt tiếp nhận viện trợ. Trên cơ sở quyết định phê duyệt tiếp nhận viện trợ, chủ khoản viện trợ tổ chức bộ máy quản lý chương trình, dự án và thực hiện quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ, vốn đối ứng của chương trình, dự án theo quy định tại Điều 14 Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

3. Trường hợp thành lập Ban quản lý dự án đại diện cho chủ khoản viện trợ, Ban quản lý dự án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

5. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được thực hiện quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư xây dựng và các quy định khác có liên quan.

6. Bán hàng hóa thuộc khoản viện trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

7. Chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện, chủ khoản viện trợ tổ chức đánh giá, tiến hành các thủ tục nghiệm thu, bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ hưởng để khai thác sử dụng và gửi báo cáo kết thúc dự án đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để theo dõi, tổng hợp.

8. Đối với các khoản viện trợ không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ khoản viện trợ có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

9. Trong quá trình thực hiện nếu có xảy ra tranh chấp thì thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 8. Quản lý tài chính viện trợ

1. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước (*sau đây gọi tắt là Thông tư số 23/2022/TT-BTC*).

2. Mở tài khoản cho chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ:

Chủ khoản viện trợ thực hiện mở tài khoản cho chương trình, dự án theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 12 Thông tư số 23/2022/TT-BTC.

3. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BTC.

4. Kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền:

a) Đối với vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều 23 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và khoản 2 Điều 12 Thông tư số 23/2022/TT-BTC.

b) Đối với vốn viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 23 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

5. Quản lý vốn đối ứng:

a) Các chương trình, dự án được bố trí vốn đối ứng: Đối với chương trình, dự án viện trợ mà Bên cung cấp viện trợ có yêu cầu bố trí vốn đối ứng, Chủ khoản viện trợ đề xuất cụ thể nguồn vốn đối ứng trong hồ sơ chương trình, dự án trình thẩm định, phê duyệt. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chương trình, dự án trong đó quyết định về mức vốn đối ứng bố trí cho chương trình, dự án hoặc có văn bản đồng ý bố trí vốn đối ứng cho các chương trình, dự án khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Nguồn vốn đối ứng: Vốn đối ứng bằng hiện vật hoặc tiền mặt từ ngân sách nhà nước (ngân sách tỉnh, huyện, xã) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP, cụ thể:

a) Đối với khoản viện trợ mà chủ khoản viện trợ là cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động: Chủ khoản viện trợ lập kế hoạch vốn chuẩn bị vận động khoản viện trợ gửi Sở Tài chính thẩm định báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương): Chủ khoản viện trợ tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ;

c) Trường hợp Bên cung cấp viện trợ cung cấp hỗ trợ tài chính để chuẩn bị chương trình, dự án: Chủ khoản viện trợ đưa nguồn vốn chuẩn bị vào tổng vốn chung của khoản viện trợ.

7. Tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa và dịch vụ, thuế, kiểm toán các khoản viện trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và Điều 13 Thông tư số 23/2022/TT-BTC.

Điều 9. Quản lý tài sản viện trợ

Việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản hình thành từ nguồn viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 23/2022/TT-BTC.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các khoản viện trợ hoặc tham gia ý kiến đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan Trung ương theo quy định.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ theo quy định hiện hành.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Là cơ quan đầu mối về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này, có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn các đơn vị thực hiện các thủ tục cần thiết để tiếp nhận khoản viện trợ theo quy định.

b) Chủ trì thẩm định và tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền; Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ; Tham

mur Ủy ban nhân dân tỉnh tham gia ý kiến đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan Trung ương khi có yêu cầu.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí vốn đầu tư công trong trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách tỉnh cho các khoản viện trợ có nhu cầu sử dụng vốn đối ứng là vốn đầu tư công.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế chính sách, giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng viện trợ trên địa bàn tỉnh. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, phê duyệt, triển khai thực hiện theo thẩm quyền đối với các cơ quan, đơn vị tiếp nhận viện trợ theo quy định. Xử lý các vấn đề liên quan thuộc thẩm quyền và kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.

đ) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ 06 tháng (chậm nhất vào ngày 10 tháng 7) và hàng năm (chậm nhất vào ngày 10 tháng 01 của năm tiếp theo); báo cáo kết thúc khoản viện trợ (chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện) và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

3. Sở Tài chính

Là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này, có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn chủ khoản viện trợ việc quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ, các thủ tục quyết toán sau khi chương trình, dự án kết thúc.

b) Tham gia thẩm định và đóng góp ý kiến về việc tiếp nhận các khoản viện trợ; thẩm định khả năng đóng góp vốn đối ứng (nguồn vốn chi thường xuyên); các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với khoản viện trợ; báo cáo quyết toán thu chi nguồn vốn viện trợ theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách Nhà nước hàng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để thực hiện các khoản viện trợ không hoàn lại đã cam kết với bên tài trợ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

d) Thực hiện quản lý thu, chi ngân sách nhà nước đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quản lý tài chính quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và Thông tư 23/2022/TT-BTC.

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tài chính, các nguồn vốn, tài sản tiếp nhận theo quy định.

e) Kiểm tra, giám sát tình hình quản lý tài chính và tuân thủ quy định tài chính đối với các cơ quan, đơn vị tiếp nhận viện trợ theo quy định.

4. Công an tỉnh

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong quản lý và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức Việt Nam thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

c) Tham gia thẩm định và đóng góp ý kiến về việc tiếp nhận các khoản viện trợ theo quy định.

d) Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ theo quy định hiện hành, đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

đ) Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan tới việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

5. Kho Bạc nhà nước tỉnh

a) Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các cơ quan, tổ chức về quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ theo quy định.

b) Thực hiện công tác quản lý nhà nước theo thẩm quyền đối với các hoạt động kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi đối với các khoản viện trợ theo quy định.

6. Sở Nội vụ

a) Tham gia thẩm định và đóng góp ý kiến về việc tiếp nhận các khoản viện trợ theo quy định.

b) Chủ trì hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị chấp hành thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ theo quy định hiện hành.

7. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Thực hiện tiếp nhận, triển khai và quản lý, sử dụng các khoản viện trợ theo quy định. Không để xảy ra trường hợp tiếp nhận khoản viện trợ chưa được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Đối với các khoản viện trợ được các cơ

quan Trung ương tiếp nhận theo thẩm quyền, phân bổ về địa phương cần kịp thời báo cáo, xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi phối hợp thực hiện.

b) Tham gia thẩm định và đóng góp ý kiến đối với các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách.

c) Hướng dẫn đôn đốc các đơn vị trực thuộc tiếp nhận, triển khai thực hiện và quản lý các khoản viện trợ theo quy định.

d) Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công an tỉnh khi phát hiện những dấu hiệu, hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân trong quá trình tiếp nhận và sử dụng viện trợ.

đ) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Tạo điều kiện về mặt bằng (nếu có) để thực hiện các chương trình, dự án theo nội dung văn kiện đã ký kết; giao Phòng Tài chính - Kế hoạch làm đầu mối trong quản lý, sử dụng các khoản viện trợ trên địa bàn.

e) Báo cáo tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ 06 tháng (chậm nhất vào ngày 05 tháng 7) và hàng năm (chậm nhất vào ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo) gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp. Báo cáo kết thúc khoản viện trợ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư (chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện) và thực hiện báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.